TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 30-PX Vận tải - Sàng tuyển - Hà Ráng

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**214**	**106.065,0**	**115.421.000**	**-10.611.000**	**8**	**1.814.346**	**4**	**951.577**			**5**	**855.000**			**56.723**				**112.402.646**	**4.346.300**	**815.300**	**543.900**	**1.123.900**	**495.000**	**1.500.000**				**8.824.400**	**103.578.246**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	6.690.000	25	16.175,0	17.601.798	-2.122.000															15.479.798	535.300	100.400	67.000	154.800	55.000	1.500.000				2.412.500	13.067.298	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	6.843.000	23	14.063,0	15.303.498	-1.260.000															14.043.498	547.500	102.700	68.500	140.400	55.000					914.100	13.129.398	
3	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	5.990.000	25	14.331,0	15.595.138	-1.284.000															14.311.138	479.300	89.900	60.000	143.100	55.000					827.300	13.483.838	
4	HL-00547	Phạm Huy Hưng	6.261.000	29	16.878,0	18.366.809	-1.512.000															17.724.809	500.900	94.000	62.700	177.200	55.000					889.800	16.835.009	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	6.843.000	24	13.539,0	14.733.276	-1.212.000			1	263.192											15.089.468	547.500	102.700	68.500	150.900	55.000					924.600	14.164.868	
6	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.411.000	24	8.982,0	9.774.303	-804.000	1	208.115													10.048.418	432.900	81.200	54.200	100.500	55.000					723.800	9.324.618	
7	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.908.000	25	6.950,0	7.563.060	-1.061.000							5	855.000			56.723				8.283.783	392.700	73.700	49.100	82.800	55.000					653.300	7.630.483	
8	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.411.000	25	10.065,0	10.952.834	-901.000															10.051.834	432.900	81.200	54.200	100.500	55.000					723.800	9.328.034	
9	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	5.966.000	14	5.082,0	5.530.284	-455.000	7	1.606.231	3	688.385											7.369.900	477.300	89.500	59.700	73.700	55.000					755.200	6.614.700	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**753**	**297.758,8**	**369.363.479**		**59**	**11.692.578**	**5**	**957.653**	**879.000**								**10.400.000**	**3.500.000**	**396.792.710**	**11.801.500**	**2.213.900**	**1.477.100**	**3.968.000**	**1.650.000**	**6.690.000**	**1.804.175**	**858.000**	**1.352.000**	**31.814.675**	**364.978.035**	
10	HL-01564	Mai Quốc Hưng	4.939.000	3	958,0	1.188.379		14	2.659.462													3.847.841				38.500	55.000					93.500	3.754.341	
11	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	5.231.000	30	13.392,5	16.613.115						293.000								400.000	400.000	17.706.115	418.500	78.500	52.400	177.100	55.000					781.500	16.924.615	
12	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.231.000	27	11.212,3	13.908.623														400.000	400.000	14.708.623	418.500	78.500	52.400	147.100	55.000					751.500	13.957.123	
13	HL-00382	Phạm Văn Minh	5.493.000	30	12.423,4	15.410.967														400.000	400.000	16.210.967	439.500	82.400	55.000	162.100	55.000					794.000	15.416.967	
14	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.445.000	11	4.182,2	5.187.869		14	2.931.923	1	209.423									200.000		8.529.215	435.700	81.700	54.500	85.300	55.000	1.000.000				1.712.200	6.817.015	
15	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	4.982.000	25	9.940,7	12.331.230														400.000	300.000	13.031.230	398.600	74.800	49.900	130.300	55.000					708.600	12.322.630	
16	HL-00596	Lê Quang Tiến	5.445.000	31	14.208,7	17.625.594						293.000								400.000	400.000	18.718.594	435.700	81.700	54.500	187.200	55.000					814.100	17.904.494	
17	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.493.000	21	8.612,1	10.683.129		4	845.077											200.000		11.728.206	439.500	82.400	55.000	117.300	55.000		333.325	546.000		1.628.525	10.099.681	
18	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.231.000	28	10.870,2	13.484.255														400.000		13.884.255	418.500	78.500	52.400	138.800	55.000	800.000				1.543.200	12.341.055	
19	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.231.000	29	12.401,4	15.383.676														400.000	400.000	16.183.676	418.500	78.500	52.400	161.800	55.000		222.000		702.000	1.690.200	14.493.476	
20	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	4.982.000	24	9.352,2	11.601.208														400.000		12.001.208	398.600	74.800	49.900	120.000	55.000					698.300	11.302.908	
21	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	4.982.000	31	13.225,3	16.405.707														400.000	400.000	17.205.707	398.600	74.800	49.900	172.100	55.000					750.400	16.455.307	
22	HL-00956	Cao Văn Lập	5.231.000	31	13.852,3	17.183.487						293.000								400.000	400.000	18.276.487	418.500	78.500	52.400	182.800	55.000					787.200	17.489.287	
23	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.186.000	12	5.202,8	6.453.902		14	2.792.462											200.000		9.446.364	414.900	77.800	51.900	94.500	55.000					694.100	8.752.264	
24	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.186.000	30	11.177,1	13.864.958														400.000		14.264.958	414.900	77.800	51.900	142.600	55.000					742.200	13.522.758	
25	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	4.982.000	27	10.036,4	12.449.944														400.000		12.849.944	398.600	74.800	49.900	128.500	55.000	800.000				1.506.800	11.343.144	
26	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	4.982.000	31	11.862,4	14.715.058														400.000		15.115.058	398.600	74.800	49.900	151.200	55.000	800.000				1.529.500	13.585.558	
27	HL-01494	Phạm Xuân Trường	4.982.000	21	7.761,6	9.628.102		6	1.149.692											200.000		10.977.794	398.600	74.800	49.900	109.800	55.000		351.100			1.039.200	9.938.594	
28	HL-01498	Phạm Văn Ngân	4.982.000	21	8.218,4	10.194.691		4	766.462											200.000		11.161.153	398.600	74.800	49.900	111.600	55.000					689.900	10.471.253	
29	HL-01512	Phạm Đức Cường	4.982.000	28	11.520,3	14.290.690														400.000	400.000	15.090.690	398.600	74.800	49.900	150.900	55.000	800.000				1.529.200	13.561.490	
30	HL-01520	Nguyễn Bá Nghiêm	4.982.000	22	8.349,6	10.357.504														400.000		10.757.504	398.600	74.800	49.900	107.600	55.000	890.000				1.575.900	9.181.604	
31	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	4.867.000	27	9.945,1	12.336.688														400.000		12.736.688	389.400	73.100	48.700	127.400	55.000	800.000				1.493.600	11.243.088	
32	HL-01767	Phạm Văn Bách	4.982.000	28	9.994,6	12.398.091														400.000		12.798.091	398.600	74.800	49.900	128.000	55.000		643.750	312.000		1.662.050	11.136.041	
33	HL-05059	Phạm Văn Công	4.982.000	29	11.053,9	13.712.131				1	191.615									400.000		14.303.746	398.600	74.800	49.900	143.000	55.000					721.300	13.582.446	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-05120	Phạm Như Ánh	5.231.000	29	11.281,6	13.994.588														400.000		14.394.588	418.500	78.500	52.400	143.900	55.000					748.300	13.646.288	
35	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	4.982.000	31	11.893,2	14.753.265														400.000		15.153.265	398.600	74.800	49.900	151.500	55.000					729.800	14.423.465	
36	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	4.982.000	27	10.215,7	12.672.361				1	191.615									400.000		13.263.976	398.600	74.800	49.900	132.600	55.000					710.900	12.553.076	
37	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	4.745.000	30	10.554,5	13.092.636		3	547.500	1	182.500									400.000		14.222.636	379.700	71.200	47.500	142.200	55.000					695.600	13.527.036	
38	HL-06439	Đoàn Duy Quang	4.745.000	27	10.256,4	12.722.849				1	182.500									400.000		13.305.349	379.700	71.200	47.500	133.100	55.000	800.000				1.486.500	11.818.849	
39	HL-06612	Bùi Đình Khánh	4.745.000	12	3.804,0	4.718.782														200.000		4.918.782	379.700	71.200	47.500	49.200	55.000		254.000		650.000	1.506.600	3.412.182	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.846**	**1.120.493,1**	**1.389.948.167**		**202**	**43.962.460**	**10**	**2.350.616**	**1.172.000**	**3.252.300**			**7**	**3.500.000**	**70.686**		**43.300.000**	**17.100.000**	**1.506.396.229**	**57.732.500**	**10.831.000**	**7.221.900**	**14.877.300**	**7.370.000**	**15.012.866**	**12.926.451**	**5.278.000**	**4.550.000**	**135.800.016**	**1.370.596.213**	
40	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	7.704.000	6	2.390,0	2.964.745				3	888.923											3.853.668				38.500	55.000					93.500	3.760.168	
41	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	6.367.000	1	255,0	316.322																316.322				3.200	55.000		258.122			316.322		
42	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	5.305.000	1	487,0	604.113																604.113				6.000	55.000		255.989			316.989	287.124	
43	HL-06150	Phạm Văn Hưng	4.867.000	9	3.670,0	4.552.558																4.552.558				45.500	55.000		370.000			470.500	4.082.058	
44	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.445.000	28	8.552,5	10.609.197														500.000		11.109.197	435.700	81.700	54.500	111.100	55.000					738.000	10.371.197	
45	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	6.367.000	24	10.520,4	13.050.335														400.000	300.000	13.750.335	509.400	95.600	63.700	137.500	55.000					861.200	12.889.135	
46	HL-00209	Đỗ Trung Phong	7.704.000	23	11.083,6	13.748.973														400.000	200.000	14.348.973	616.400	115.600	77.100	143.500	55.000					1.007.600	13.341.373	
47	HL-00213	Trần Văn Tường	5.305.000	23	10.421,4	12.927.528		1	204.038											400.000	200.000	13.731.566	424.500	79.600	53.100	137.300	55.000					749.500	12.982.066	
48	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	5.231.000	30	9.142,1	11.340.583														400.000		11.740.583	418.500	78.500	52.400	117.400	55.000		222.000		312.000	1.255.800	10.484.783	
49	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.186.000	30	8.862,7	10.993.993														400.000		11.393.993	414.900	77.800	51.900	113.900	55.000		416.000			1.129.500	10.264.493	
50	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.231.000	24	12.018,6	14.908.821														400.000	300.000	15.608.821	418.500	78.500	52.400	156.100	55.000	800.000				1.560.500	14.048.321	
51	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	7.704.000	24	12.469,6	15.468.277														400.000	300.000	16.168.277	616.400	115.600	77.100	161.700	55.000		333.325			1.359.125	14.809.152	
52	HL-00268	Lê Đình Phú	7.704.000	13	4.897,0	6.074.626		6	1.777.846											200.000		8.052.472	616.400	115.600	77.100	80.500	55.000		215.000		364.000	1.523.600	6.528.872	
53	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	18	7.774,2	9.643.732		4	1.185.231											200.000		11.028.963	616.400	115.600	77.100	110.300	55.000		565.000	286.000		1.825.400	9.203.563	
54	HL-00287	Lê Xuân Tới	7.704.000	19	7.589,0	9.413.995														200.000		9.613.995	616.400	115.600	77.100	96.100	55.000					960.200	8.653.795	
55	HL-00298	Lường Văn Chiến	6.367.000	27	10.733,8	13.315.054														400.000	400.000	14.115.054	509.400	95.600	63.700	141.200	55.000					864.900	13.250.154	
56	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.231.000	24	10.299,3	12.776.065														400.000	300.000	13.476.065	418.500	78.500	52.400	134.800	55.000					739.200	12.736.865	
57	HL-00324	Phạm Hồng Quân	6.367.000	14	3.989,0	4.948.209		12	2.938.615											200.000		8.086.824	509.400	95.600	63.700	80.900	55.000		339.500		416.000	1.560.100	6.526.724	
58	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.445.000	30	8.833,0	10.957.151														400.000		11.357.151	435.700	81.700	54.500	113.600	55.000					740.500	10.616.651	
59	HL-00364	Lê Văn Bắc	6.367.000	8	3.519,6	4.365.990		14	3.428.385													7.794.375	509.400	95.600	63.700	77.900	55.000		288.000	52.000		1.141.600	6.652.775	
60	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.231.000	23	9.593,1	11.900.039														400.000	200.000	12.500.039	418.500	78.500	52.400	125.000	55.000		280.000	676.000		1.685.400	10.814.639	
61	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.231.000	24	10.402,7	12.904.331														400.000	300.000	13.604.331	418.500	78.500	52.400	136.000	55.000					740.400	12.863.931	
62	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.231.000	25	12.002,1	14.888.353														400.000	400.000	15.688.353	418.500	78.500	52.400	156.900	55.000					761.300	14.927.053	
63	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	6.367.000	23	9.892,3	12.271.190														400.000	200.000	12.871.190	509.400	95.600	63.700	128.700	55.000		362.325			1.214.725	11.656.465	
64	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	6.367.000	24	10.039,7	12.454.037							439.500							400.000	300.000	13.593.537	509.400	95.600	63.700	135.900	55.000					859.600	12.733.937	
65	HL-00437	Vũ Văn Long	7.704.000	30	9.061,8	11.240.973														400.000		11.640.973	616.400	115.600	77.100	116.400	55.000		220.000		130.000	1.330.500	10.310.473	
66	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	16	3.573,2	4.432.418		8	1.519.692											250.000		6.202.110	395.200	74.100	49.400	62.000	55.000					635.700	5.566.410	
67	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	6.367.000	23	10.652,4	13.214.079														400.000	200.000	13.814.079	509.400	95.600	63.700	138.100	55.000					861.800	12.952.279	
68	HL-00447	Nguyễn Văn Long	7.704.000	24	12.230,9	15.172.175														400.000	300.000	15.872.175	616.400	115.600	77.100	158.700	55.000					1.022.800	14.849.375	
69	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.231.000	24	10.268,5	12.737.859														400.000	300.000	13.437.859	418.500	78.500	52.400	134.400	55.000					738.800	12.699.059	
70	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	20	7.222,0	8.958.739														200.000		9.158.739	509.400	95.600	63.700	91.600	55.000		351.100	546.000		1.712.400	7.446.339	
71	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	6.367.000	25	11.080,3	13.744.880														400.000	400.000	14.544.880	509.400	95.600	63.700	145.400	55.000					869.100	13.675.780	
72	HL-00521	Bùi Văn Dương	6.367.000	25	12.353,0	15.323.637							439.500							400.000	400.000	16.563.137	509.400	95.600	63.700	165.600	55.000		280.000	364.000		1.533.300	15.029.837	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-00537	Vũ Chí Ba	5.231.000	25	12.177,0	15.105.313														400.000	400.000	15.905.313	418.500	78.500	52.400	159.100	55.000	800.000				1.563.500	14.341.813	
74	HL-00549	Trương Văn Ngọc	7.704.000	24	13.077,9	16.222.860														400.000	300.000	16.922.860	616.400	115.600	77.100	169.200	55.000		430.100	442.000		1.905.400	15.017.460	
75	HL-00551	Vũ Văn Sức	6.367.000	25	11.576,4	14.360.281														400.000	400.000	15.160.281	509.400	95.600	63.700	151.600	55.000		377.000	728.000		1.980.300	13.179.981	
76	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	24	11.752,4	14.578.605						293.000								400.000	300.000	15.571.605	616.400	115.600	77.100	155.700	55.000					1.019.800	14.551.805	
77	HL-00571	Doãn Đức Vinh	6.367.000	30	9.161,9	11.365.145														400.000		11.765.145	509.400	95.600	63.700	117.700	55.000		212.000		416.000	1.469.400	10.295.745	
78	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	23	4.840,5	6.004.539				1	199.462		234.400							500.000		6.938.401	414.900	77.800	51.900	69.400	55.000					669.000	6.269.401	
79	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	6.367.000	19	7.169,0	8.892.994														200.000		9.092.994	509.400	95.600	63.700	90.900	55.000		351.100			1.165.700	7.927.294	
80	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	6.367.000	19	8.525,0	10.575.084														200.000		10.775.084	509.400	95.600	63.700	107.800	55.000					831.500	9.943.584	
81	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	5.305.000	22	8.010,2	9.936.485				4	816.154									400.000		11.152.639	424.500	79.600	53.100	111.500	55.000					723.700	10.428.939	
82	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.231.000	25	11.431,2	14.180.164														400.000	400.000	14.980.164	418.500	78.500	52.400	149.800	55.000					754.200	14.225.964	
83	HL-00776	Đỗ Văn Minh	7.704.000	25	7.517,4	9.325.177														500.000		9.825.177	616.400	115.600	77.100	98.300	55.000		178.000			1.140.400	8.684.777	
84	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	6.367.000	25	11.093,5	13.761.254						293.000								400.000	400.000	14.854.254	509.400	95.600	63.700	148.500	55.000					872.200	13.982.054	
85	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	15	3.255,0	4.037.759		8	1.595.692											250.000		5.883.451	414.900	77.800	51.900	58.800	55.000					658.400	5.225.051	
86	HL-00799	Phạm Phú Dị	7.704.000	18	7.702,8	9.555.162		6	1.777.846											200.000		11.533.008	616.400	115.600	77.100	115.300	55.000		227.000		390.000	1.596.400	9.936.608	
87	HL-00820	Đào Quang Khải	5.231.000	15	5.532,5	6.862.888		9	1.810.731											200.000		9.743.619	418.500	78.500	52.400	97.400	55.000					701.800	9.041.819	
88	HL-00843	Phạm Văn Đông	5.231.000	16	7.131,6	8.846.600		8	1.609.538											200.000		10.656.138	418.500	78.500	52.400	106.600	55.000					711.000	9.945.138	
89	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	6.367.000	18	7.486,0	9.286.226														200.000		9.486.226	509.400	95.600	63.700	94.900	55.000					818.600	8.667.626	
90	HL-00858	Hoàng Đức Duy	4.982.000	21	8.990,1	11.152.030														400.000		11.552.030	398.600	74.800	49.900	115.500	55.000	800.000				1.493.800	10.058.230	
91	HL-00870	Lê Văn Huy	5.231.000	24	10.927,4	13.555.210		1	201.192			293.000	351.600							400.000	300.000	15.101.002	418.500	78.500	52.400	151.000	55.000		450.000			1.205.400	13.895.602	
92	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.231.000	22	9.389,1	11.646.981		5	1.005.962											400.000	100.000	13.152.943	418.500	78.500	52.400	131.500	55.000					735.900	12.417.043	
93	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	6.367.000	22	10.419,2	12.924.737		2	489.769											400.000	100.000	13.914.506	509.400	95.600	63.700	139.100	55.000					862.800	13.051.706	
94	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.305.000	24	11.664,4	14.469.443														400.000		14.869.443	424.500	79.600	53.100	148.700	55.000					760.900	14.108.543	
95	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	4.939.000	30	9.718,5	12.055.595														300.000		12.355.595	395.200	74.100	49.400	123.600	55.000					697.300	11.658.295	
96	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.231.000	28	13.261,6	16.450.736						293.000								400.000	400.000	17.543.736	418.500	78.500	52.400	175.400	55.000	800.000				1.579.800	15.963.936	
97	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	4.939.000	18	3.825,0	4.744.832														200.000		4.944.832	395.200	74.100	49.400	49.400	55.000					623.100	4.321.732	
98	HL-00962	Trương Văn Họa	6.367.000	23	9.653,6	11.975.088														400.000	200.000	12.575.088	509.400	95.600	63.700	125.800	55.000					849.500	11.725.588	
99	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.186.000	17	3.207,0	3.978.216														200.000		4.178.216	414.900	77.800	51.900	41.800	55.000					641.400	3.536.816	
100	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.231.000	25	10.651,3	13.212.714														400.000	400.000	14.012.714	418.500	78.500	52.400	140.100	55.000					744.500	13.268.214	
101	HL-01010	Nguyễn Công Vân	6.367.000	25	12.353,0	15.323.637														400.000	400.000	16.123.637	509.400	95.600	63.700	161.200	55.000					884.900	15.238.737	
102	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	6.367.000	22	9.210,3	11.425.184														400.000	100.000	11.925.184	509.400	95.600	63.700	119.300	55.000					843.000	11.082.184	
103	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	25	6.327,2	7.848.759														500.000		8.348.759	414.900	77.800	51.900	83.500	55.000		363.325			1.046.425	7.302.334	
104	HL-01042	Trần Hồng Sơn	6.367.000	23	11.405,9	14.148.780														400.000	200.000	14.748.780	509.400	95.600	63.700	147.500	55.000					871.200	13.877.580	
105	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	7.704.000	23	11.295,9	14.012.327														400.000	200.000	14.612.327	616.400	115.600	77.100	146.100	55.000					1.010.200	13.602.127	
106	HL-01053	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	12	5.544,0	6.877.216														200.000		7.077.216	509.400	95.600	63.700	70.800	55.000					794.500	6.282.716	
107	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	26	7.915,6	9.819.136														500.000		10.319.136	395.200	74.100	49.400	103.200	55.000					676.900	9.642.236	
108	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.493.000	27	13.033,9	16.168.279														400.000	400.000	17.838.279	439.500	82.400	55.000	178.400	55.000					810.300	17.027.979	
109	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.051.000	25	7.597,7	9.424.787												70.686		300.000		9.795.473	404.100	75.800	50.600	98.000	55.000					683.500	9.111.973	
110	HL-01099	Trần Xuân Hải	6.367.000	20	7.232,0	8.971.144														200.000		9.171.144	509.400	95.600	63.700	91.700	55.000					815.400	8.355.744	
111	HL-01124	Vũ Quang Khánh	6.367.000	25	11.075,9	13.739.421				1	244.885		439.500							400.000	400.000	15.223.806	509.400	95.600	63.700	152.200	55.000					875.900	14.347.906	
112	HL-01148	Phan Văn Liêm	6.367.000	24	10.667,8	13.233.182														400.000	300.000	13.933.182	509.400	95.600	63.700	139.300	55.000					863.000	13.070.182	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-01150	Nguyễn Văn Như	6.367.000	24	11.818,4	14.660.477														400.000	300.000	15.360.477	509.400	95.600	63.700	153.600	55.000					877.300	14.483.177	
114	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.231.000	29	9.026,6	11.197.308				1	201.192		439.500							400.000		12.238.000	418.500	78.500	52.400	122.400	55.000					726.800	11.511.200	
115	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	6.367.000	12	5.654,3	7.013.978		10	2.448.846											200.000		9.662.824	509.400	95.600	63.700	96.600	55.000		244.000		52.000	1.116.300	8.546.524	
116	HL-01320	Vũ Xuân Thà	6.367.000	15	6.669,6	8.273.499		6	1.469.308											200.000		9.942.807	509.400	95.600	63.700	99.400	55.000					823.100	9.119.707	
117	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	25	5.517,6	6.844.467														500.000		7.344.467	395.200	74.100	49.400	73.400	55.000					647.100	6.697.367	
118	HL-01488	Phạm Văn Đô	6.367.000	19	9.163,4	11.366.943		3	734.654											200.000		12.301.597	509.400	95.600	63.700	123.000	55.000					846.700	11.454.897	
119	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	17	3.619,4	4.489.728		6	1.196.769											250.000		5.936.497	414.900	77.800	51.900	59.400	55.000					659.000	5.277.497	
120	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	23	5.109,3	6.337.979														500.000		6.837.979	414.900	77.800	51.900	68.400	55.000					668.000	6.169.979	
121	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	25	5.723,3	7.099.634							234.400							500.000		7.834.034	414.900	77.800	51.900	78.300	55.000					677.900	7.156.134	
122	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	24	5.499,9	6.822.510														500.000		7.322.510	414.900	77.800	51.900	73.200	55.000					672.800	6.649.710	
123	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	21	4.979,1	6.176.469		4	797.846											500.000		7.474.315	414.900	77.800	51.900	74.700	55.000					674.300	6.800.015	
124	HL-01552	Trần Văn Đạt	4.745.000	24	7.037,8	8.730.243														400.000		9.130.243	379.700	71.200	47.500	91.300	55.000					644.700	8.485.543	
125	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	4.867.000	20	8.911,0	11.053.908														200.000		11.253.908	389.400	73.100	48.700	112.500	55.000					678.700	10.575.208	
126	HL-01610	Thân Văn Diện	4.745.000	25	12.710,5	15.767.108														400.000	400.000	16.567.108	379.700	71.200	47.500	165.700	55.000		643.750			1.362.850	15.204.258	
127	HL-01648	Vũ Công Định	4.982.000	25	12.706,1	15.761.650														400.000	400.000	16.561.650	398.600	74.800	49.900	165.600	55.000	1.000.000				1.743.900	14.817.750	
128	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	18	3.383,1	4.196.665		6	1.085.538											250.000		5.532.203	376.400	70.600	47.100	55.300	55.000					604.400	4.927.803	
129	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	4.982.000	24	10.032,0	12.444.485														400.000	300.000	13.144.485	398.600	74.800	49.900	131.400	55.000					709.700	12.434.785	
130	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	17	4.015,2	4.980.771		7	1.554.000											250.000		6.784.771	461.800	86.600	57.800	67.800	55.000					729.000	6.055.771	
131	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6.367.000	24	9.165,2	11.369.238														400.000		11.769.238	509.400	95.600	63.700	117.700	55.000					841.400	10.927.838	
132	HL-01913	Đinh Văn Lợi	5.772.000	23	7.265,5	9.012.700														400.000		9.412.700	461.800	86.600	57.800	94.100	55.000		655.100	520.000		1.930.400	7.482.300	
133	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.231.000	30	9.451,2	11.724.015														300.000		12.024.015	418.500	78.500	52.400	120.200	55.000					724.600	11.299.415	
134	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	18	3.896,6	4.833.588		6	1.196.769				234.400							250.000		6.514.757	414.900	77.800	51.900	65.100	55.000					664.700	5.850.057	
135	HL-02148	Phạm Văn Trung	6.367.000	18	7.640,9	9.478.314		5	1.224.423											200.000		10.902.737	509.400	95.600	63.700	109.000	55.000					832.700	10.070.037	
136	HL-02170	Trần Quốc Huy	5.305.000	28	11.897,6	14.758.723														400.000	400.000	15.558.723	424.500	79.600	53.100	155.600	55.000					767.800	14.790.923	
137	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	29	9.062,9	11.242.337														500.000		11.742.337	435.700	81.700	54.500	117.400	55.000					744.300	10.998.037	
138	HL-02902	Lương Cao Dũng	6.367.000	23	9.912,1	12.295.752														400.000	200.000	12.895.752	509.400	95.600	63.700	129.000	55.000					852.700	12.043.052	
139	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	24	6.263,3	7.769.430														500.000		8.269.430	435.700	81.700	54.500	82.700	55.000					709.600	7.559.830	
140	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	15	3.080,0	3.820.675														250.000		4.070.675	461.800	86.600	57.800	40.700	55.000					701.900	3.368.775	
141	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.231.000	19	9.127,8	11.322.844							439.500			7	3.500.000			200.000		15.462.344	418.500	78.500	52.400	154.600	55.000	1.000.000				1.759.000	13.703.344	
142	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	6.367.000	29	13.157,1	16.321.106														400.000	400.000	17.121.106	509.400	95.600	63.700	171.200	55.000					894.900	16.226.206	
143	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	4.867.000	24	10.803,1	13.401.019														400.000	300.000	14.101.019	389.400	73.100	48.700	141.000	55.000		220.000		650.000	1.577.200	12.523.819	
144	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	5.445.000	20	4.565,0	5.662.787														250.000		5.912.787	435.700	81.700	54.500	59.100	55.000					686.000	5.226.787	
145	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.186.000	12	2.129,0	2.640.980		5	997.308											200.000		3.838.288	414.900	77.800	51.900	38.400	55.000					638.000	3.200.288	
146	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	4.939.000	14	5.674,2	7.038.726		7	1.329.731											200.000		8.568.457	395.200	74.100	49.400	85.700	55.000					659.400	7.909.057	
147	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	4.982.000	24	10.390,6	12.889.321														400.000	300.000	13.589.321	398.600	74.800	49.900	135.900	55.000		442.325	728.000		1.884.525	11.704.796	
148	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	4.982.000	23	11.705,1	14.519.931														400.000	200.000	15.119.931	398.600	74.800	49.900	151.200	55.000	800.000				1.529.500	13.590.431	
149	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	5.305.000	25	10.979,1	13.619.343														400.000	400.000	14.419.343	424.500	79.600	53.100	144.200	55.000	800.000				1.556.400	12.862.943	
150	HL-05663	Hồ Bá Chất	4.867.000	24	11.821,7	14.664.571														400.000	300.000	15.364.571	389.400	73.100	48.700	153.600	55.000	800.000	457.000			1.976.800	13.387.771	
151	HL-05669	Hồ Văn Hải	4.867.000	17	7.124,3	8.837.483		4	748.769											200.000		9.786.252	389.400	73.100	48.700	97.900	55.000	800.000	457.000	494.000		2.415.100	7.371.152	
152	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6.367.000	13	5.378,1	6.671.420		8	1.959.077											200.000		8.830.497	509.400	95.600	63.700	88.300	55.000		484.000			1.296.000	7.534.497	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
153	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	16	6.722,0	8.338.500																8.338.500	389.400	73.100	48.700	83.400	55.000		412.500	442.000		1.504.100	6.834.400	
154	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	4.867.000	17	6.898,5	8.557.444		4	748.769											200.000		9.506.213	389.400	73.100	48.700	95.100	55.000					661.300	8.844.913	
155	HL-05876	Trần Văn Tuấn	4.867.000	24	10.332,3	12.817.001														400.000	300.000	13.517.001	389.400	73.100	48.700	135.200	55.000					701.400	12.815.601	
156	HL-05956	Phạm Quang Phi	4.867.000	8	3.825,0	4.744.832		5	935.962													5.680.794	389.400	73.100	48.700	56.800	55.000		270.611		650.000	1.543.611	4.137.183	
157	HL-05957	Trần Văn Duy	4.867.000	7	3.532,2	4.381.620		16	2.995.077													7.376.697	389.400	73.100	48.700	73.800	55.000		370.611		208.000	1.218.611	6.158.086	
158	HL-05966	Lê Đình Mạnh	4.867.000	19	7.884,5	9.780.495		2	374.385											200.000		10.354.880	389.400	73.100	48.700	103.500	55.000		215.000		442.000	1.326.700	9.028.180	
159	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	4.867.000	24	9.890,1	12.268.461														400.000	300.000	12.968.461	389.400	73.100	48.700	129.700	55.000					695.900	12.272.561	
160	HL-06088	La Văn Sinh	4.867.000	24	9.840,6	12.207.058														400.000	300.000	12.907.058	389.400	73.100	48.700	129.100	55.000					695.300	12.211.758	
161	HL-06102	Lê Đình Hùng	4.867.000	16	7.739,6	9.600.749		8	1.497.538											200.000		11.298.287	389.400	73.100	48.700	113.000	55.000					679.200	10.619.087	
162	HL-06117	Nguyễn Công Lý	4.867.000	15	7.013,0	8.699.417		6	1.123.154											200.000		10.022.571	389.400	73.100	48.700	100.200	55.000	800.000				1.466.400	8.556.171	
163	HL-06133	Trần Quốc Toản	4.867.000	17	6.671,0	8.275.235														200.000		8.475.235	389.400	73.100	48.700	84.800	55.000					651.000	7.824.235	
164	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	4.867.000	25	11.412,5	14.156.967														400.000	400.000	14.956.967	389.400	73.100	48.700	149.600	55.000		494.667			1.210.467	13.746.500	
165	HL-06306	Vi Quốc Chinh	4.867.000	22	8.996,4	11.159.845														400.000	100.000	11.659.845	389.400	73.100	48.700	116.600	55.000	800.000				1.482.800	10.177.045	
166	HL-06513	Bùi Văn Sơn	4.636.000	24	11.628,1	14.424.414														400.000	300.000	15.124.414	370.900	69.600	46.400	151.200	55.000	800.000				1.493.100	13.631.314	
167	HL-06748	Bùi Văn Khoa	4.636.000	24	10.664,5	13.229.088														400.000	300.000	13.929.088	370.900	69.600	46.400	139.300	55.000	800.000				1.481.200	12.447.888	
168	HL-06750	Bùi Văn Quyết	4.636.000	21	8.591,1	10.657.079														200.000		10.857.079	370.900	69.600	46.400	108.600	55.000					650.500	10.206.579	
169	HL-06773	Hán Đức Hạnh	4.636.000	23	9.675,6	12.002.379														400.000	200.000	12.602.379	370.900	69.600	46.400	126.000	55.000	800.000				1.467.900	11.134.479	
170	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	4.636.000	21	8.246,7	10.229.858														200.000		10.429.858	370.900	69.600	46.400	104.300	55.000					646.200	9.783.658	
171	HS19-222	Đoàn Tất Thành		24	9.653,6	11.975.088														400.000	300.000	12.675.088					55.000	1.267.509				1.322.509	11.352.579	
172	HS19-230	Châu Văn Đức		15	4.624,0	5.735.975														200.000		5.935.975					55.000	593.598				648.598	5.287.377	
173	TV19-152	Đỗ Văn Kiềm		16	5.899,0	7.317.590														200.000		7.517.590				75.200	55.000	751.759	215.000		520.000	1.616.959	5.900.631	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**361**	**94.815,7**	**117.616.887**		**7**	**1.465.961**					**3**	**1.041.000**			**598.684**	**167.000**	**6.650.000**		**128.409.533**	**6.652.800**	**1.247.500**	**832.100**	**1.284.100**	**880.000**		**830.000**			**11.726.500**	**116.683.033**	
174	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	28	10.726,1	13.305.502													167.000	400.000		14.742.502	414.900	77.800	51.900	147.400	55.000					747.000	13.995.502	
175	HL-00760	Hà Thị Lan	5.051.000	25	7.430,5	9.217.379												69.130		300.000		9.586.509	404.100	75.800	50.600	95.900	55.000					681.400	8.905.109	
176	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	27	9.058,5	11.236.879														400.000		11.636.879	414.900	77.800	51.900	116.400	55.000		415.000			1.131.000	10.505.879	
177	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	24	5.046,3	6.259.829		1	209.423									48.905		500.000		7.018.157	435.700	81.700	54.500	70.200	55.000					697.100	6.321.057	
178	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.186.000	23	5.156,6	6.396.592												52.146		500.000		6.948.738	414.900	77.800	51.900	69.500	55.000					669.100	6.279.638	
179	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	21	4.770,0	5.917.085												52.831		500.000		6.469.916	435.700	81.700	54.500	64.700	55.000					691.600	5.778.316	
180	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.186.000	23	5.556,6	6.892.846												56.192		500.000		7.449.038	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000					674.100	6.774.938	
181	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	4.939.000	25	8.099,3	10.047.012												75.353		300.000		10.422.365	395.200	74.100	49.400	104.200	55.000					677.900	9.744.465	
182	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	18	4.002,6	4.965.141		6	1.256.538									51.720		250.000		6.523.399	435.700	81.700	54.500	65.200	55.000					692.100	5.831.299	
183	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	20	4.404,0	5.463.070												51.216		500.000		6.014.286	435.700	81.700	54.500	60.100	55.000					687.000	5.327.286	
184	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.186.000	24	4.746,0	5.887.313												45.995		500.000		6.433.308	414.900	77.800	51.900	64.300	55.000					663.900	5.769.408	
185	HL-04418	Ban Thị Vân	5.186.000	20	3.828,0	4.748.554												44.518		500.000		5.293.072	414.900	77.800	51.900	52.900	55.000					652.500	4.640.572	
186	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.445.000	25	5.447,2	6.757.137												50.679		500.000		7.307.816	435.700	81.700	54.500	73.100	55.000					700.000	6.607.816	
187	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000	10	2.064,0	2.560.349								3	1.041.000					200.000		3.801.349	395.200	74.100	49.400	38.000	55.000		415.000			1.026.700	2.774.649	
188	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	26	8.074,0	10.015.628														400.000		10.415.628	395.200	74.100	49.400	104.200	55.000					677.900	9.737.728	
189	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	22	6.406,1	7.946.571														400.000		8.346.571	395.200	74.100	49.400	83.500	55.000					657.200	7.689.371	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**467**	**96.528,5**	**119.741.517**		**31**	**6.005.347**									**560.372**		**4.100.000**		**130.407.233**	**7.109.000**	**1.333.500**	**889.500**	**1.304.000**	**990.000**		**946.445**		**208.000**	**12.780.445**	**117.626.788**	
190	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	20	5.000,0	6.202.395		5	927.885									58.147				7.188.427	386.100	72.400	48.300	71.900	55.000					633.700	6.554.727	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
191	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	30	7.435,0	9.222.961														300.000		9.522.961	461.800	86.600	57.800	95.200	55.000					756.400	8.766.561	
192	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.231.000	28	4.870,0	6.041.133		3	603.577											300.000		6.944.710	418.500	78.500	52.400	69.400	55.000		416.000			1.089.800	5.854.910	
193	HL-00387	Vũ Thị Huyền	4.810.000	29	6.365,0	7.895.649												51.049		300.000		8.246.698	384.900	72.200	48.200	82.500	55.000					642.800	7.603.898	
194	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	5.186.000	22	3.982,0	4.939.587												41.561		300.000		5.281.148	414.900	77.800	51.900	52.800	55.000					652.400	4.628.748	
195	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.231.000	30	5.400,0	6.698.587														300.000		6.998.587	418.500	78.500	52.400	70.000	55.000					674.400	6.324.187	
196	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.595.000	25	6.250,0	7.752.994												58.147				7.811.141	367.700	69.000	46.000	78.100	55.000					615.800	7.195.341	
197	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	28	4.670,0	5.793.037														300.000		6.093.037	414.900	77.800	51.900	60.900	55.000					660.500	5.432.537	
198	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.168.000	25	6.250,0	7.752.994												58.147				7.811.141	333.500	62.600	41.700	78.100	55.000					570.900	7.240.241	
199	HL-01013	Bùi Thị Hường	4.939.000	25	4.313,0	5.350.186												40.126		300.000		5.690.312	395.200	74.100	49.400	56.900	55.000					630.600	5.059.712	
200	HL-01827	Trần Văn Phú	5.305.000	29	5.335,0	6.617.956		10	2.040.385											300.000		8.958.341	424.500	79.600	53.100	89.600	55.000		243.000		208.000	1.152.800	7.805.541	
201	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.377.000	25	6.250,0	7.752.994												58.147				7.811.141	350.200	65.700	43.800	78.100	55.000					592.800	7.218.341	
202	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	4.581.000	26	4.940,0	6.127.966												44.192		300.000		6.472.158	366.500	68.800	45.900	64.700	55.000					600.900	5.871.258	
203	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.186.000	29	5.255,0	6.518.717														300.000		6.818.717	414.900	77.800	51.900	68.200	55.000					667.800	6.150.917	
204	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	23	4.163,0	5.164.114												42.099		300.000		5.506.213	414.900	77.800	51.900	55.100	55.000					654.700	4.851.513	
205	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.595.000	25	6.250,0	7.752.994												58.147		300.000		8.111.141	367.700	69.000	46.000	81.100	55.000					618.800	7.492.341	
206	HL-05157	Vũ Thị Lệ	4.810.000	31	6.745,0	8.367.031												50.607		300.000		8.717.638	384.900	72.200	48.200	87.200	55.000		287.445			934.945	7.782.693	
207	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	4.867.000	17	3.055,5	3.790.222		13	2.433.500											200.000		6.423.722	389.400	73.100	48.700	64.200	55.000					630.400	5.793.322	
Tổng cộng				**4.641**	**1.715.661,0**	**2.112.091.050**	**-10.611.000**	**307**	**64.940.692**	**19**	**4.259.846**	**2.051.000**	**3.252.300**	**8**	**1.896.000**	**7**	**3.500.000**	**1.286.465**	**167.000**	**64.450.000**	**20.600.000**	**2.274.408.351**	**87.642.100**	**16.441.200**	**10.964.500**	**22.557.300**	**11.385.000**	**23.202.866**	**16.507.070**	**6.136.000**	**6.110.000**	**200.946.036**	**2.073.462.315**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng